

Số: 510 /ĐHLDXH

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2019

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2019

1. Thông tin chung về trường (tính đến thời điểm xây dựng Đề án)

1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

1.1.1 Trụ sở chính - DLX

- Tên trường: Trường Đại học Lao động – Xã hội. Mã tuyển sinh: DLX
- Địa chỉ: Số 43, đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội
- Số điện thoại: 024 35566175, 024.35568795
- Website: www.ulsa.edu.vn

1.1.2 Cơ sở Sơn Tây - DLT

- Tên trường: Trường Đại học Lao động – Xã hội Cơ sở Sơn Tây. Mã tuyển sinh: DLT
- Địa chỉ: Phố Hữu Nghị, phường Xuân Khanh, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội
- Số điện thoại: 024.33838.443
- Website: www.ulsasontay.edu.vn

1.1.3 Cơ sở II TP. Hồ Chí Minh - DLS

- Tên trường: Trường Đại học Lao động – Xã hội Cơ sở II TP. Hồ Chí Minh. Mã tuyển sinh: DLS
- Địa chỉ: Số 1018 Tô Ký, phường Tân Chánh Hiệp, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.
- Số điện thoại: 028.38837.814 (108, 109)
- Website: www.ldxh.edu.vn

1.2. Quy mô đào tạo

Nhóm ngành	Quy mô hiện tại			
	ĐH		CĐSP	
	GD chính quy (ghi rõ số NCS, số học viên cao học, số SV đại học, cao đẳng)	GDTX (ghi rõ số SV ĐH, CĐ)	GD chính quy	GDTX
Nhóm ngành I				
Nhóm ngành II				
Nhóm ngành III	14 NCS; 294 CH; 11.880 ĐH.	1.121 ĐH		

Nhóm ngành	Quy mô hiện tại			
	ĐH		CDSP	
Nhóm ngành IV				
Nhóm ngành V				
Nhóm ngành VI				
Nhóm ngành VII	40 CH; 1.871 ĐH.	401 ĐH		
Tổng (ghi rõ cả số NCS, học viên cao học, SV ĐH,	16 NCS; 565 CH; 13.751	1.522 ĐH		

1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

- Phương thức tuyển sinh của Trường trong kỳ tuyển sinh năm 2017 và 2018 là sử dụng kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia để xét tuyển. Riêng tại Cơ sở Sơn Tây năm 2018 có áp dụng thêm hình thức xét tuyển bằng kết quả học tập THPT (xét tuyển học bạ THPT).

1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh - 2			Năm tuyển sinh - 1		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Nhóm ngành I						
Nhóm ngành II						
Nhóm ngành III 1. Ngành Kế toán - Tổ hợp TLH - Tổ hợp TLA - Tổ hợp TVA	900	970	DLX: 17.50đ DLT: 15.50đ DLS: 18.00đ	870	930	DLX: 14.25đ DLT: 14.00đ DLS: 15.50đ
2. Ngành Quản trị nhân lực - Tổ hợp TLH - Tổ hợp TLA - Tổ hợp TVA	940	1020	DLX: 17.00đ DLT: 15.50đ DLS: 18.50đ	890	985	DLX: 14.25đ DLT: 14.00đ DLS: 16.25đ
3. Ngành Bảo hiểm - Tổ hợp TLH - Tổ hợp TLA - Tổ hợp TVA	435	464	DLX: 15.50đ DLT: 15.50đ DLS: 16.00đ	380	160	DLX: 14.00đ DLT: 14.00đ DLS: 14.00đ
4. Ngành Quản trị kinh doanh - Tổ hợp TLH - Tổ hợp TLA - Tổ hợp TVA	660	544	DLX: 17.50đ DLT: 15.50đ DLS: 18.50đ	630	697	DLX: 14.25đ DLT: 14.00đ DLS: 16.00đ
5. Ngành Luật Kinh tế - Tổ hợp TLH - Tổ hợp TLA - Tổ hợp TVA	150	108	DLX: 16.00đ DLS: 16.00đ	200	333	DLX: 14.50đ DLS: 16.00đ

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh - 2			Năm tuyển sinh - 1		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Nhóm ngành III 6. Ngành Kinh tế - Tổ hợp TLH - Tổ hợp TLA - Tổ hợp TVA	50	71	DLX: 15.75đ	150	188	DLX: 14.50đ DLS: 14.00đ
Nhóm ngành IV						
Nhóm ngành V						
Nhóm ngành VI						
Nhóm ngành VII 1. Ngành Công tác xã hội - Tổ hợp TLH - Tổ hợp TLA - Tổ hợp TVA - Tổ hợp VSD 1. Ngành Tâm lý - Tổ hợp TLH - Tổ hợp TLA - Tổ hợp TVA - Tổ hợp VSD	565 50	520 68	DLX: 19.25đ DLT: 15.50đ DLS: 19.25đ DLX: 19.75đ DLT: 16.00đ DLS: 19.75đ DLX: 15.50đ DLX: 16.00đ	530 100	230 186	DLX: 14.50đ DLT: 14.00đ DLS: 15.50đ DLX: 15.00đ DLT: 14.50đ DLS: 16.00đ DLX: 14.50đ DLS: 15.50đ DLX: 15.00đ DLS: 16.00đ
Tổng	3.750	3.518		3.750	3709	

2. Các thông tin của năm tuyển sinh

2.1. Đối tượng tuyển sinh

1. Đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp, sau đây gọi chung là tốt nghiệp trung học;

Người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận hoàn thành các môn văn hóa trong chương trình giáo dục THPT theo quy định của Bộ GDĐT.

2. Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

3. Thí sinh có kết quả thi phổ thông trung học quốc gia năm 2019 từ ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào bậc đại học do Trường công bố và không có môn thi nào trong tổ hợp xét tuyển có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống. Trường không sử dụng kết quả miễn thi bài thi ngoại ngữ và điểm thi các môn thi được bảo lưu theo Quy chế thi THPT quốc gia trong việc xét tuyển vào đại học chính quy năm 2019.

4. Quân nhân tại ngũ sắp hết hạn nghĩa vụ quân sự theo quy định, nếu được Thủ trưởng tư cấp trung đoàn trở lên cho phép, thì được dự tuyển theo nguyện vọng cá nhân, nếu trúng tuyển phải nhập học ngay năm đó, không được bảo lưu sang năm học sau.



2.2. Phạm vi tuyển sinh: Toàn quốc

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

2.3.1. Tại Trụ sở chính – DLX và Cơ sở II TP. Hồ Chí Minh - DLS

Tại hai địa điểm đào tạo: **Trụ sở chính mã tuyển sinh DLX và Cơ sở II TP. Hồ Chí Minh mã tuyển sinh DLS**, Nhà trường tuyển sinh theo phương thức xét tuyển, sử dụng kết quả của kỳ thi THPT quốc gia năm 2019 theo từng tổ hợp môn thi/bài thi, xét tuyển từ tổng điểm cao đến thấp cho đến khi đủ số lượng tuyển sinh. Thí sinh trúng tuyển là những thí sinh đạt mức điểm theo quy định của Trường theo từng tổ hợp môn xét tuyển và theo từng ngành đào tạo.

2.3.2. Tại Cơ sở Sơn Tây – DLT

Tại Cơ sở Sơn Tây, Nhà trường tổ chức tuyển sinh theo 02 phương thức: **Xét tuyển theo kết quả của kỳ thi THPTQG năm 2019 và xét tuyển sử dụng kết quả học tập ở bậc THPT.**

- Tuyển sinh theo hình thức xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi THPTQG 2019: Nhà trường tuyển sinh theo phương thức xét tuyển, sử dụng kết quả của kỳ thi THPT quốc gia năm 2019 theo từng tổ hợp môn thi/bài thi, xét tuyển từ tổng điểm cao đến thấp cho đến khi đủ số lượng tuyển sinh. Thí sinh trúng tuyển là những thí sinh đạt mức điểm theo quy định của Trường theo từng tổ hợp môn xét tuyển và theo từng ngành đào tạo.

- Tuyển sinh theo hình thức xét tuyển sử dụng kết quả học tập ở bậc THPT (đào tạo tại Cơ sở Sơn Tây – DLT). Điều kiện nộp hồ sơ xét tuyển học bạ THPT: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương và có tổng điểm 03 môn theo tổ hợp các môn đăng ký xét tuyển của năm lớp 12 THPT (02 học kỳ) đạt từ 30 điểm trở lên. Điểm ưu tiên sẽ được thực hiện theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Nhà trường sẽ xét tuyển từ tổng điểm cao đến thấp cho đến khi đủ số lượng tuyển sinh.

2.3.3. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành/nhóm ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

STT	Nơi đào tạo/ngành học	Mã ngành	Tổ hợp môn thi	Chỉ tiêu tuyển sinh
1	Trụ sở chính – Số 43 đường Trần Duy Hưng, TP. Hà Nội - DLX			2.600
1.1	Quản trị nhân lực	7340404	Toán, Lý, Hóa (TLH); Toán, Lý, Anh (TLA); Toán, Văn, Anh (TVA)	650
1.2	Kinh tế (Kinh tế lao động)	7310101	Toán, Lý, Hóa (TLH); Toán, Lý, Anh (TLA); Toán, Văn, Anh (TVA)	130
1.3	Kế toán	7340301	Toán, Lý, Hóa (TLH); Toán, Lý, Anh (TLA); Toán, Văn, Anh (TVA)	650
1.4	Luật kinh tế	7380107	Toán, Lý, Hóa (TLH); Toán, Lý, Anh (TLA); Toán, Văn, Anh (TVA)	220
1.5	Bảo hiểm	7340204	Toán, Lý, Hóa (TLH); Toán, Lý, Anh (TLA); Toán, Văn, Anh (TVA)	150
1.6	Quản trị kinh doanh	7340101	Toán, Lý, Hóa (TLH); Toán, Lý, Anh (TLA);	500

STT	Nơi đào tạo/ngành học	Mã ngành	Tổ hợp môn thi	Chỉ tiêu tuyển sinh	
			Toán, Văn, Anh (TVA)		
1.7	Công tác xã hội	7760101	Toán, Lý, Hóa (TLH); Toán, Lý, Anh (TLA); Toán, Văn, Anh (TVA); Văn, Sử, Địa (VSD)	180	
1.8	Tâm lý học	7310401	Toán, Lý, Hóa (TLH); Toán, Lý, Anh (TLA); Toán, Văn, Anh (TVA); Văn, Sử, Địa (VSD)	120	
2	Cơ sở Sơn Tây – P. Xuân Khanh, TX Sơn Tây, TP. Hà Nội - DLT			150	
				Xét tuyển dựa vào KQ thi THPTQG	Xét tuyển học bạ THPT
2.1	Quản trị nhân lực	7340404	Toán, Lý, Hóa (TLH); Toán, Lý, Anh (TLA); Toán, Văn, Anh (TVA)	40	10
2.2	Kế toán	7340301	Toán, Lý, Hóa (TLH); Toán, Lý, Anh (TLA); Toán, Văn, Anh (TVA)	40	10
2.3	Công tác xã hội	7760101	Toán, Lý, Hóa (TLH); Toán, Lý, Anh (TLA); Toán, Văn, Anh (TVA); Văn, Sử, Địa (VSD)	40	10
3	Cơ sở II - Thành phố Hồ Chí Minh - DLS			1.000	
3.1	Quản trị nhân lực	7340404	Toán, Lý, Hóa (TLH); Toán, Lý, Anh (TLA); Toán, Văn, Anh (TVA)	220	
3.2	Kế toán	7340301	Toán, Lý, Hóa (TLH); Toán, Lý, Anh (TLA); Toán, Văn, Anh (TVA)	200	
3.3	Bảo hiểm	7340204	Toán, Lý, Hóa (TLH); Toán, Lý, Anh (TLA); Toán, Văn, Anh (TVA)	100	
3.4	Quản trị kinh doanh	7340101	Toán, Lý, Hóa (TLH); Toán, Lý, Anh (TLA); Toán, Văn, Anh (TVA)	180	
3.5	Luật kinh tế	7380107	Toán, Lý, Hóa (TLH); Toán, Lý, Anh (TLA); Toán, Văn, Anh (TVA)	100	
3.6	Công tác xã hội	7760101	Toán, Lý, Hóa (TLH); Toán, Lý, Anh (TLA); Toán, Văn, Anh (TVA); Văn, Sử, Địa (VSD)	100	
3.7	Kinh tế (Kinh tế lao động)	7310101	Toán, Lý, Hóa (TLH); Toán, Lý, Anh (TLA); Toán, Văn, Anh (TVA)	50	
3.8	Tâm lý học	7310401	Toán, Lý, Hóa (TLH); Toán, Lý, Anh (TLA); Toán, Văn, Anh (TVA);	50	

STT	Nơi đào tạo/ngành học	Mã ngành	Tổ hợp môn thi	Chỉ tiêu tuyển sinh
			Văn, Sử, Địa (VSD)	

2.4. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT và cách thức xét tuyển

- Đối với hình thức xét tuyển dựa vào kết quả thi THPTQG năm 2019

Thí sinh có kết quả thi phổ thông trung học quốc gia năm 2019 từ ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào bậc đại học do Trường Đại học Lao động – Xã hội công bố và không có môn thi nào trong tổ hợp xét tuyển có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống. Riêng tổ hợp môn Văn – Sử – Địa xét cao hơn so với các tổ hợp khác là **0,5 điểm**. Trong trường hợp có nhiều thí sinh bằng điểm xét tuyển vượt chỉ tiêu thì Trường sẽ ưu tiên thí sinh có nguyện vọng cao hơn (*Áp dụng cả 03 mã tuyển sinh: DLX, DLT, DLS*).

- Đối với hình thức xét tuyển sử dụng kết quả học tập THPT (theo học bạ THPT)

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương và có tổng điểm 03 môn tương ứng với tổ hợp môn xét tuyển dựa vào kết quả thi THPTQG trong năm lớp 12 học THPT (2 học kỳ) đạt từ 30 điểm trở lên. Xét tuyển từ tổng điểm (bao gồm cả điểm ưu tiên) cao đến thấp cho đến khi đủ số lượng tuyển sinh theo từng ngành.

2.5. Tổ chức tuyển sinh

2.5.1. Đối với hình thức xét tuyển theo kết quả thi THPT quốc gia năm 2019

2.5.1.1. Nhận hồ sơ ĐKXT: Nhà trường nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển theo 02 hình thức sau đây:

a/ Đăng ký xét tuyển trực tuyến:

• Cách thức đăng ký xét tuyển:

Thí sinh sử dụng tài khoản đã được cấp (sau khi đăng ký dự thi) đăng nhập vào hệ thống như sau:

- Truy cập vào website: <http://thisinh.thithptquocgia.edu.vn>
- Nhập các thông tin số CMND, mã đăng nhập, mã xác nhận và nhấn nút Đăng nhập.
- Thực hiện các bước theo hướng dẫn.

• Thời gian đăng ký xét tuyển đợt 1:

Theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Thí sinh có thể đến trực tiếp tại Trường để đăng ký xét tuyển trực tuyến theo địa chỉ sau:

- Đối với Trụ sở chính Hà Nội và Cơ sở Sơn Tây, thí sinh đến tại: Tầng 2 nhà G Trường Đại học Lao động – Xã hội, số 43 đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội – ĐT: 024.35566175; 024.6686405; 024.6686406.

- Đối với Cơ sở II TP. Hồ Chí Minh, thí sinh đến tại: Phòng Đào tạo, Trường Đại học Lao động – Xã hội Cơ sở II, số 1018 Tô Ký, phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh – ĐT: 028.38837814

b/ Đăng ký xét tuyển bằng phiếu điều chỉnh nguyện vọng ĐKXT

• Cách thức đăng ký xét tuyển:



Thí sinh có thể nộp phiếu điều chỉnh nguyện vọng ĐKXT tại các điểm thu nhận hồ của Sở Giáo dục và Đào tạo

Với hình thức này, thí sinh tải mẫu Phiếu điều chỉnh nguyện vọng ĐKXT số 1, số 2 trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD-ĐT theo địa chỉ <http://thituyensinh.vn>.

• Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển bằng phiếu điều chỉnh nguyện vọng ĐKXT:

Theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

2.5.2. Nhận bản chính Giấy chứng nhận kết quả thi đối với thí sinh trúng tuyển

Sau khi có kết quả trúng tuyển, Nhà trường nhận bản chính Giấy chứng nhận kết quả thi của thí sinh bằng hình thức: **bằng thư chuyển phát nhanh hoặc nộp trực tiếp tại Trường.**

• Đối với thí sinh nộp bằng thư chuyển phát nhanh

- **Thời gian:** Theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- **Địa chỉ nhận bản chính Giấy chứng nhận kết quả thi bằng thư chuyển phát nhanh:**

+ Thí sinh đăng ký xét tuyển tại Trụ sở chính Hà Nội và Cơ sở Sơn Tây gửi về địa chỉ: Phòng Đào tạo, Trường Đại học Lao động - Xã hội, số 43, đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội – ĐT: 024.35566175; 024.6686405; 024.6686406.

+ Thí sinh đăng ký xét tuyển tại Cơ sở II TP. Hồ Chí Minh gửi về địa chỉ: Phòng Đào tạo – Trường Đại học Lao động – Xã hội Cơ sở II, số 1018 Tô Ký, phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh – ĐT: 028.38837814.

• Đối với thí sinh nộp trực tiếp tại Trường

- **Thời gian:** Theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

- **Địa chỉ nhận bản chính Giấy chứng nhận kết quả thi tại Trường:**

+ Đối với Trụ sở chính Hà Nội và Cơ sở Sơn Tây, thí sinh nộp tại: Tầng 2 nhà G Trường Đại học Lao động – Xã hội, số 43 đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội – ĐT: 024.35566175; 024.6686405; 024.6686406.

+ Đối với Cơ sở II TP. Hồ Chí Minh, thí sinh nộp tại: Phòng Đào tạo, Trường Đại học Lao động – Xã hội Cơ sở II, số 1018 Tô Ký, phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh – ĐT: 028.38837814.

2.5.2. Đối với hình thức xét tuyển theo kết quả học trung học phổ thông (theo học bạ)

Hình thức xét tuyển theo kết quả học trung học phổ thông (theo học bạ) được áp dụng đối với địa điểm đào tạo tại Cơ sở Sơn Tây - DLT. Cụ thể như sau:

1. Chỉ tiêu xét tuyển sinh theo học bạ THPT hoặc tương đương: 30% tổng số chỉ tiêu tuyển sinh năm 2019 cho tất cả các ngành tuyển sinh tại Cơ sở Sơn Tây.

2. Hồ sơ xét tuyển học bạ THPT hoặc tương đương gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (có mẫu kèm theo).



- Bảng tốt nghiệp THPT (bản sao có công chứng).
 - Sơ yếu lý lịch có xác nhận của chính quyền địa phương.
 - Học bạ (bản sao có công chứng).
 - Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có)
 - 02 ảnh cỡ 4x6cm (mặt sau có ghi rõ họ tên, ngày tháng năm sinh).
 - 02 phong bì ghi rõ địa chỉ người nhận, điện thoại liên hệ.
3. Thời gian nhận hồ sơ đợt 1 từ ngày 1/5/2019 đến 17h00 ngày 30/7/2019.
4. Nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển và lệ phí theo 2 cách:

- **Cách 1:** Qua đường Bưu điện theo hình thức chuyển phát nhanh về địa chỉ: Phòng Đào tạo, Trường Đại học Lao động - Xã hội, số 43, đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội – ĐT: 024.35566175; 024.6686405; 024.6686406.

Lưu ý: Lệ phí không bỏ vào hồ sơ mà phải gửi riêng theo địa chỉ trên, ghi rõ nội dung nộp.

- **Cách 2:** Nộp trực tiếp đăng ký xét tuyển và lệ phí tại Tầng 2 nhà G Trường Đại học Lao động – Xã hội, số 43 đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội – ĐT: 024.35566175; 024.6686405; 024.6686406.

2.6. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển và xét tuyển

2.6.1. Tuyển thẳng:

Trường tuyển thẳng đối với các đối tượng được quy định tại Điểm a, b và c Khoản 2 Điều 7 của Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy ban hành tại Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25/01/2017 và sửa đổi bổ sung một số Điều tại Thông tư số 02/2019/TT-BGDĐT ngày 28/2/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Cụ thể:

a) Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp trung học;

b) Người đã dự thi và trúng tuyển vào trường Đại học Lao động – Xã hội, nhưng ngay năm đó có lệnh điều động đi nghĩa vụ quân sự hoặc đi thanh niên xung phong tập trung nay đã hoàn thành nghĩa vụ, được phục viên, xuất ngũ mà chưa được nhận vào học ở một trường lớp chính quy dài hạn nào, được từ cấp trung đoàn trong quân đội hoặc Tổng đội thanh niên xung phong giới thiệu, nếu có đủ các điều kiện và tiêu chuẩn về sức khỏe, có đầy đủ các giấy tờ hợp lệ thì được xem xét nhận vào học tại trường trước đây đã dự thi, mà không phải thi lại. Nếu việc học tập bị gián đoạn từ 3 năm trở lên và có nguyện vọng, thì được xem xét vào lớp dự bị để ôn tập trước khi vào học chính thức.

c) Thí sinh tham gia tập huấn đội tuyển dự thi Olympic khu vực và quốc tế; trong đội tuyển tham dự hội thi sáng tạo khoa học kỹ thuật quốc tế đã tốt nghiệp trung học được tuyển thẳng vào đại học, nếu chưa tốt nghiệp trung học sẽ được bảo lưu sau khi tốt nghiệp trung học;

Khối ngành học của những thí sinh này được ưu tiên xem xét phù hợp với môn đã dự thi.

2.6.2. Ưu tiên xét tuyển:

Các thí sinh có đủ các điều kiện sau đây:

- Đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi học sinh giỏi quốc gia lớp 12 THPT các môn Toán học, Vật lý, Hóa học, Tin học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng anh; đoạt giải nhất, nhì, ba trong Hội thi khoa học kỹ thuật do Bộ GD&ĐT tổ chức;

- Tốt nghiệp PTTH năm 2018;

- Thi tuyển sinh đủ ba môn, có kết quả thi từ ngưỡng đảm bảo chất lượng giáo dục do Trường Đại học Lao động – Xã hội quy định trở lên và không có môn nào có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống.

Sẽ được ưu tiên xét tuyển vào ngành đăng ký xét tuyển.

2.6.3. Xét tuyển

Đối tượng xét tuyển theo quy định tại Điểm i, Khoản 2, Điều 7 Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy ban hành tại Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25/01/2017 và sửa đổi bổ sung một số Điều tại Thông tư số 02/2019/TT-BGDĐT ngày 28/2/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Cụ thể: Chỉ tiêu xét tuyển mỗi huyện không quá 1 (một) chỉ tiêu, Thí sinh phải có học lực học 3 năm trung học phổ thông đạt từ khá trở lên, trong đó 3 môn tương ứng với 3 môn thuộc các tổ hợp quy định xét tuyển vào trường phải đạt điểm 7 trở lên trong cả 3 năm học trung học phổ thông và hạnh kiểm đạt loại tốt thì được tham gia xét tuyển. Thí sinh trúng tuyển sẽ học tại Cơ sở Sơn Tây (DLT), Trường Đại học Lao động – Xã hội.

2.7. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

Lệ phí xét tuyển 30.000 đồng.

2.8. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có) :

Thực hiện theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng chính

3.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

3.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 10,49 ha
- Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường: 28.949 m²

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 1.800 chỗ ở (Trong đó: tại 43 Trần Duy Hưng, Hà Nội: 800 chỗ; Cơ sở Sơn Tây: 500 chỗ; Cơ sở II, TP HCM: 500 chỗ).

3.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
	Phòng thực hành tin học	Máy tính, máy in, bàn ghế, máy chiếu, màn chiếu.
	Phòng thực hành tiếng anh	Bàn ghế, máy tính, cabin nghe, tai nghe, máy chiếu và màn chiếu
		

3.1.3. Thống kê phòng học

AD

TT	Loại phòng	Số lượng
	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	05
	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	20
	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	60
	Số phòng học dưới 50 chỗ	15
	Số phòng học đa phương tiện	10

3.7.3. Thống kê về học liệu (sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng
	Nhóm ngành I	
	Nhóm ngành II	
	Nhóm ngành III	Khoảng 4.000 tên loại, với 70.000 cuốn
	Nhóm ngành IV	
	Nhóm ngành V	
	Nhóm ngành VI	
	Nhóm ngành VII	Khoảng 1.500 tên loại, với 37.000 cuốn

3.2. Danh sách CB, giảng viên cơ hữu

TT	Họ và Tên	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
		GS	PGS	ĐH	Ths	TS	TSKH
Nhóm ngành III							
1	Lê Thanh Hà		X			X	
2	Đào Hồng Chuyên				X		
3	Ngô Thị Liên				X		
4	Hà Thị Nhung				X		
5	Bùi Thị Thu Hà				X		
6	Trần Ngọc Hà				X		
7	Mai Thị Dung				X		
8	Tô Thị Hồng				X		
9	Mai Thị Hương				X		
10	Trịnh Khánh Chi				X		
11	Lê Thị Xuân Hương				X		
12	Nguyễn Thị Thía				X		
13	Nguyễn Thị Vân				X		

TT	Họ và Tên	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
		GS	PGS	ĐH	Ths	TS	TSKH
14	Đỗ Thuý Dung					X	
15	Vũ Thị Hồng Nết				X		
16	Trần Thị Thanh				X		
17	Hoàng Minh Tuấn					X	
18	Phạm Đỗ Dũng					X	
19	Nguyễn Thị Vân Anh				X		
20	Nguyễn Thị Hữu Ái				X		
21	Phạm Hải Hưng					X	
22	Phạm Đức Trọng				X		
23	Hoàng Bích Hồng					X	
24	Nguyễn Thị Thu Thảo				X		
25	Trần Anh Quang				X		
26	Nguyễn Thuý Vinh				X		
27	Vũ Thị Ngọc Huyền			X			
28	Nguyễn Thị Thuý Ngà				X		
29	Cao Mai Quỳnh				X		
30	Vũ Thị Thu Nga				X		
31	Lê Thị Hương Trâm				X		
32	Nguyễn Thị Huyền Trang				X		
33	Nguyễn Thị Thu Lệ				X		
34	Hoàng Thị Thu Trang				X		
35	Lê Quang Trung				X		
36	Hoàng Khánh Vân					X	
37	Đỗ Thị Lan Anh				X		
38	Đặng Thị Thuý Giang				X		



TT	Họ và Tên	Chức danh		Bảng tốt nghiệp cao nhất			
		GS	PGS	ĐH	Ths	TS	TSKH
39	Phạm Thị Thanh Hoà				X		
40	Phan Thị Thu Mai					X	
41	Đoàn Tất Thành				X		
42	Nguyễn Minh Trang (83)				X		
43	Tạ Thị Thuý Hằng				X		
44	Ngô Quang Hùng				X		
45	Lương Thị Huyền					X	
46	Tô Thị Ngọc Lan					X	
47	Vũ Thuý Linh				X		
48	Nguyễn Thị Nga					X	
49	Trần Thị Thu Hà				X		
50	Mai Thị Hà				X		
51	Nguyễn Thị Kim Oanh				X		
52	Tô Thị Thu Trang				X		
53	Trần Thị Kim Chi				X		
54	Trần Thị Dự					X	
55	Vũ Thị Kim Dương				X		
56	Đỗ Đức Tài					X	
57	Đoàn Thị Nguyệt Ngọc				X		
58	Phạm Thị Huyền				X		
59	Đào Mạnh Huy					X	
60	Phạm Ngọc Lan				X		
61	Ninh Thị Thụy Ngân				X		
62	Vũ Thị Thanh Thuý					X	
63	Trần Thị Thu Thuý				X		



TT	Họ và Tên	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
		GS	PGS	ĐH	Ths	TS	TSKH
64	Nguyễn Hoài Anh				X		
65	Trần Thị Hương (78)				X		
66	Mai Thị Nga				X		
67	Bùi Thị Ngọc					X	
68	Ngô Thị Minh				X		
69	Lê Thị Tú Oanh					X	
70	Nguyễn Quốc Hưng				X		
71	Vũ Thị Thê				X		
72	Ngô Thị Thu Giang				X		
73	Nguyễn Văn Thụ				X		
74	Lê Thị Thanh Hương					X	
75	Nguyễn Thị Linh				X		
76	Nguyễn Thị Thanh Nga				X		
77	Trương Đức Định					X	
78	Trần Đức Thắng				X		
79	Trần Thị Mai Loan					X	
80	Đào Xuân Hội					X	
81	Vũ Thị Lan Hương				X		
82	Vũ Thị Thanh Huyền				X		
83	Trần Thị Lan Anh				X		
84	Trần Kiều Trang				X		
85	Nguyễn Thanh Huyền					X	
86	Khuất Thị Thu Hiền					X	
87	Nguyễn.T.Tuyết Vân					X	
88	Đinh Thị Hường			X			



TT	Họ và Tên	Chức danh		Bảng tốt nghiệp cao nhất			
		GS	PGS	ĐH	Ths	TS	TSKH
89	Mai Thị Khôi Linh				X		
90	Đàm Thị Thanh Dung				X		
91	Nguyễn Thị Tổ Như				X		
92	Lê Trung Hiếu				X		
93	Nguyễn Thị Hồng				X		
94	Nguyễn Thị Ngọc Anh				X		
95	Vũ Phương Thảo				X		
96	Lê Thúy Hằng				X		
97	Ngô Thị Hồng Nhung				X		
98	Nguyễn Thị ánh Tuyết				X		
99	Lê Quang Anh				X		
100	Nghiêm Thị Ngọc Bích				X		
101	Nguyễn Thị Cẩm Nhung				X		
102	Vũ Thanh Tuyền				X		
103	Dương Thị Thu Hường				X		
104	Lê Thuý Hà				X		
105	Ngô Thị Mai				X		
106	Vũ Thị ánh Tuyết				X		
107	Lưu Thu Hường				X		
108	Phan Thị Vinh				X		
109	Trần Thị Minh Phương					X	
110	Nguyễn Đức Chữ				X		
111	Vũ Hồng Phong					X	
112	Cần Hữu Dạn				X		
113	Đào Phương Hiền				X		

TT	Họ và Tên	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
		GS	PGS	ĐH	Ths	TS	TSKH
114	Nguyễn Viết Hồng				X		
115	Đinh Thị Trâm				X		
116	Vũ Thị Ánh Tuyết				X		
117	Hà Duy Hào				X		
118	Trương Thị Tâm				X		
119	Vũ Mạnh Thắng				X		
120	Nguyễn Thị Hồng					X	
121	Nguyễn Thị Thu Hà				X		
122	Đào Thị Thanh Trà				X		
123	Đoàn Thị Yến					X	
124	Đỗ Thị Tươi					X	
125	Ngô Kim Tú				X		
126	Nguyễn Thị Minh Hoà					X	
127	Bùi Đức Thịnh				X		
128	Bùi Thị Huế					X	
129	Hà Nam Phong				X		
130	Nguyễn Thế Tuyên				X		
131	Bùi Thị Hồng Nhung				X		
132	Hoàng Mạnh Cường				X		
133	Đào Thị Thu Hiền				X		
134	Trần Thị Kim Nhung				X		
135	Triệu Linh Giang				X		
136	Trần Thị Hạnh				X		
137	Nguyễn Thị Vân Anh					X	
138	Nguyễn Thị Phương Lan				X		

TT	Họ và Tên	Chức danh		Bảng tốt nghiệp cao nhất			
		GS	PGS	ĐH	Ths	TS	TSKH
139	Phạm Thị Thu Thủy				X		
140	Nguyễn Thị Hương				X		
141	Đỗ Thị Mỹ Trang				X		
142	Lê Thị Hải Hà				X		
143	Phạm Thị Thuý Vân				X		
144	Phan Thành Hưng				X		
145	Hà Thị Phương Thảo				X		
146	Tăng Anh Cường				X		
147	Mai Thị Anh Đào				X		
148	Nguyễn Thị Thu Hương					X	
149	Nguyễn Thị Anh Trâm					X	
150	Hoàng Thanh Tùng					X	
151	Tô Thị Phụng				X		
152	Phạm Tuấn Trung				X		
153	Nguyễn Thị Huế					X	
154	Nguyễn Duy Phương					X	
155	Nguyễn Trung Dũng				X		
156	Phùng Thị Mỹ Linh					X	
157	Nguyễn Tiến Hưng					X	
158	Doãn Thị Mai Hương					X	
159	Lê Xuân Cừ					X	
160	Nguyễn Thị Thu Hà				X		
161	Nguyễn Kiên Cường				X		
162	Lương Xuân Dương					X	
163	Lục Mạnh Hiền					X	

TT	Họ và Tên	Chức danh		Bảng tốt nghiệp cao nhất			
		GS	PGS	ĐH	Ths	TS	TSKH
164	Nguyễn Anh Tấn				X		
165	Nguyễn Xuân Hương					X	
166	Nguyễn Đắc Mạnh				X		
167	Đỗ Thị Thanh Hoa					X	
168	Vũ Văn Thoại				X		
169	Đoàn Thị Quỳnh Anh					X	
170	Bùi Đức Lộc				X		
171	Nguyễn Thị Hoa Ngọc				X		
172	Bùi Thị Phương Thảo					X	
173	Trần Thị Quỳnh				X		
174	Nguyễn Thị Thanh				X		
175	Nguyễn Thị Hoàng Yến				X		
176	Đình Quốc Tuyền				X		
177	Nguyễn Bá Ngọc		x				
178	Vũ Quang Thọ		x				
179	Lê Quân	x					
180	Cao Văn Sâm		x				
181	Đặng Thái Hùng		x				
182	Phạm Ngọc Thành					X	
183	Nguyễn Thị Hoa Tâm					X	
184	Nguyễn Lê Anh					X	
185	Trần Quốc Việt				X		
186	Đoàn Thị Thùy				X		
187	Nguyễn Công Toại				X		
188	Vũ Thúy Anh				X		

Ad

TT	Họ và Tên	Chức danh		Bảng tốt nghiệp cao nhất			
		GS	PGS	ĐH	Ths	TS	TSKH
189	Nguyễn Thị Thúy				X		
190	Nguyễn Quốc Thắng				X		
191	Võ Thị Kim Hân				X		
192	Đinh Thị Tâm				X		
193	Phạm Văn Thiệu				X		
194	Hoàng Thị Thương				X		
195	Đỗ Thị Tý				X		
196	Nguyễn Văn Hiếu				X		
197	Lê Thị Cẩm Trang				X		
198	Trần Minh Đạt				X		
199	Châu Hoài Bảo				X		
200	Nguyễn Lê Thanh Huyền				X		
201	Phan Thị Liệu				X		
202	Nguyễn Quỳnh Nga				X		
203	Văn Hữu Quang Nhật				X		
204	Lê Quốc Diễm				X		
205	Bùi Đỗ Phúc Quyên				X		
206	Nguyễn Văn Đán				X		
207	Huỳnh Thị Thúy Phượng				X		
208	Nguyễn Lê Tuyết Loan				X		
209	Dương Thị Nhung				X		
210	Đặng Lê Thanh Bình				X		
211	Nguyễn Thị Diễm				X		
212	Nguyễn Thị Thu Hà				X		
213	Hoàng Thị Hạnh				X		



TT	Họ và Tên	Chức danh		Bảng tốt nghiệp cao nhất			
		GS	PGS	ĐH	Ths	TS	TSKH
214	Võ Đình Phụng				X		
215	Võ Thị Yên Hà					X	
216	Hoàng Thị Tâm				X		
217	Vũ Long Phụng				X		
218	Võ Cảnh Thịnh				X		
219	Nguyễn Văn Nhân				X		
220	Nguyễn Văn Quý				X		
221	Vũ Thị Phương Thảo				X		
222	Bùi Hoàng Việt				X		
223	Phạm Thị Thanh Huyền				X		
224	Lê Thị Mỹ				X		
225	Tôn Thất Viên					X	
226	Trương Anh Tuấn				X		
227	Lã Văn Đoàn				X		
228	Trịnh Thị Liên				X		
229	Nông Thị Luyến				X		
230	Phạm Thị Tường Vi				X		
231	Nguyễn Thị Hải Âu				X		
232	Hoàng Võ Hằng Phương				X		
233	Nguyễn Đăng Phú				X		
234	Nguyễn Thị Quỳnh Phương				X		
235	Nguyễn Thị Vân				X		
236	Lê Thị Toàn				X		
237	Đặng Thị Tổ Uyên				X		
238	Trịnh Thùy Linh				X		



TT	Họ và Tên	Chức danh		Bảng tốt nghiệp cao nhất			
		GS	PGS	ĐH	Ths	TS	TSKH
239	Nguyễn Thị Kim Quyên				X		
240	Lữ Thị Ngọc Diệp				X		
241	Hoàng Thị Biên				X		
242	Nguyễn Thị Thu Thủy				X		
243	Đỗ Thị Hoa Liên					X	
244	Trương Hoàng Chính				X		
245	Lê Thị Minh Tuyền				X		
246	Lê Thị Út				X		
247	Trần Thị Hoàng Ngân			X			
248	Nguyễn Văn Tuyên					X	
249	Bùi Hoàng Ngọc				X		
250	Phạm Đình Dzu				X		
251	Bùi Thị Oanh				X		
252	Hoàng Thị Bích Diên					X	
253	Hồ Trần Quốc Hải				X		
254	Đinh Thị Mừng				X		
255	Nguyễn Thị Bích Ngọc				X		
Nhóm ngành VII							
1	Vũ Thị Lan Anh				X		
2	Nguyễn Phương Anh				X		
3	Vũ Xuân Dũng				X		
4	Nguyễn Thị Huệ				X		
5	Đỗ Văn Trãi				X		
6	Phạm Thị Thu Trang				X		
7	Đặng Quang Trung				X		

Ph

TT	Họ và Tên	Chức danh		Bảng tốt nghiệp cao nhất			
		GS	PGS	ĐH	Ths	TS	TSKH
8	Nguyễn Hồng Linh					X	
9	Nguyễn Thị Hiền					X	
10	Nguyễn Lê Trang				X		
11	Nguyễn Thanh Huyền					X	
12	Phạm Hồng Trang					X	
13	Nguyễn Kim Loan				X		
14	Lê Thị Thuý				X		
15	Chu Thị Huyền Yến					X	
16	Nguyễn Thị Liên				X		
17	Nguyễn Trung Hải (79)					X	
18	Thành Thu Trang				X		
19	Đỗ Thị An				X		
20	Đặng Thị Lan Anh					X	
21	Nguyễn Trung Hải (76)				X		
22	Nguyễn Thị Hương					X	
23	Nguyễn Huyền Linh					X	
24	Tiêu Thị Minh Hường					X	
25	Trần Xuân Kỳ			X			
26	Đỗ Thị Ngọc Bích				X		
27	Hà Thị Thu Hoà				X		
28	Nguyễn Thị Hoài Anh					X	
29	Nguyễn Hữu Hùng					X	
30	Nguyễn Thị Minh Phương				X		
31	Nguyễn Thuý Trang				X		
32	Nguyễn Thị Dung					X	



TT	Họ và Tên	Chức danh		Bảng tốt nghiệp cao nhất			
		GS	PGS	ĐH	Ths	TS	TSKH
33	Đỗ Xuân Đán				X		
34	Nguyễn Thị Thu Lan				X		
35	Nguyễn Minh Tuấn					X	
36	Vũ Thị Lụa				X		
37	Phạm Thanh Hải				X		
38	Huỳnh Công Du					X	
39	Tào Quang Tiến				X		
40	Hoàng Thị Thu Hoài				X		
41	Nguyễn Thị Hoài				X		
42	Vũ Thị Minh Phương				X		
43	Trịnh Thị Thương			X			
44	Nguyễn Thị Thúy Hiền				X		
45	Lê Hồng Ngọc Bích				X		
46	Vũ Thị Thu Huyền				X		
47	Phạm Văn Tuấn					X	
48	Trương Thị Thúy Hòa				X		
49	Ngô Thị Lệ Thu				X		
50	Lê Thị Nhung				X		
51	Trần Văn Thành				X		
52	Công Hoàng Thuận				X		
53	Dương Lê Cẩm Thúy				X		
54	Huỳnh Mỹ Hiệu			X			
55	Nguyễn Minh Phúc				X		
Môn chung							
1	Hà Xuân Hùng					X	

TT	Họ và Tên	Chức danh		Bảng tốt nghiệp cao nhất			
		GS	PGS	ĐH	Ths	TS	TSKH
2	Nguyễn Thị Hương				X		
3	Bùi Doãn Thao				X		
4	Nguyễn Thị Ngọc Linh				X		
5	Lê Văn Thuận				X		
6	Hoàng Thị Hương				X		
7	Nguyễn Huy Khôi				X		
8	Lê Thị Thu Hương				X		
9	Lê Thị Chung Hiếu				X		
10	Nguyễn Đức Toàn				X		
11	Bùi Như Ý				X		
12	Phạm Đức Long				X		
13	Nguyễn Ngọc Liên			X			
14	Vũ Tùng Vân			X			
15	Lưu Thị Duyên				X		
16	Đỗ Thị Thuý				X		
17	Ngô Anh Cường					X	
18	Phạm Linh Giang				X		
19	Lê Thị Thu Trang				X		
20	Đỗ Thu Hương				X		
21	Phạm Ngọc Yến					X	
22	Lê Thị Thùy Chinh				X		
23	Ngô Thị Mai					X	
24	Nguyễn Thị Nga				X		
25	Nguyễn T. Thu Hương					X	
26	Phạm Thị Ninh					X	



TT	Họ và Tên	Chức danh		Bảng tốt nghiệp cao nhất			
		GS	PGS	ĐH	Ths	TS	TSKH
27	Nguyễn Thị Sơn				X		
28	Phạm Thị Tuyết Nhung					X	
29	Nguyễn Thị Nga					X	
30	Trần Thị Phong Thanh				X		
31	Đào Huy Toan				X		
32	Ngô Bích Liên				X		
33	Phạm Minh Tú				X		
34	Nguyễn Nam Thắng				X		
35	Phạm Hồng Nhung				X		
36	Bùi Thị Hồng Dung				X		
37	Nguyễn Sao Mai				X		
38	Vũ Thị Tuyết Lan					X	
39	Nguyễn Hoài Phương				X		
40	Nguyễn Thị Sinh Chi					X	
41	Tạ Tường Vi				X		
42	Nguyễn Hữu Bình				X		
43	Hoàng Hải Hậu				X		
44	Đỗ Thị Yến					X	
45	Nguyễn Thị Phúc				X		
46	Lê Hương Giang					X	
47	Phạm Khánh Ngọc				X		
48	Nguyễn Thị Thu				X		
49	Đỗ Thị Ngọc Ánh				X		
50	Vũ Sĩ Đoàn				X		
51	Đoàn Thị Thu Hà					X	



TT	Họ và Tên	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
		GS	PGS	ĐH	Ths	TS	TSKH
52	Đào Mai Phước				X		
53	Phạm Thị Thuý					X	
54	Triệu Thị Trinh					X	
55	Đông Thị Hồng					X	
56	Đặng Thị Hồng Vi				X		
57	Vũ Thị Phương Mai					X	
58	Đoàn Thanh Thuý				X		
59	Trần Thị Huyền				X		
60	Kiều Linh				X		
61	Cao Thị Huyền Nga				X		
62	Nguyễn Thị Thu Thuý				X		
63	Lại Minh Thư				X		
64	Đỗ Diệp Linh				X		
65	Đàm Lan Hương				X		
66	Trương Thị Thuý				X		
67	Đào Thị Thu Hương				X		
68	Lê Thị Thu Thuý				X		
69	Trịnh Thị Thuý				X		
70	Phan Thị Thanh Tâm				X		
71	Trương Thị Tuyết Hạnh				X		
72	Phạm Thị Hồng Hạnh				X		
73	Hoàng Thị Hiền				X		
74	Nguyễn Thị Việt Hoa				X		
75	Nguyễn Thị Minh Huyền				X		
76	Chữ Mai Lan				X		



TT	Họ và Tên	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
		GS	PGS	ĐH	Ths	TS	TSKH
77	Nguyễn Thị Hoa				X		
78	Triệu Thị Trang				X		
79	Nguyễn Thị Lan Anh				X		
80	Trần Thị Thu Hương				X		
81	Cao Sơn Hùng				X		
82	Trần Thị Thu Hằng				X		
83	Nguyễn Thị Thanh Hương				X		
84	Bùi Thị Thu Hà				X		
85	Lê Anh Tuấn					X	
86	Phạm Thị Liễu			X			
87	Phan Thị Mai Hương					X	
88	Nguyễn Thị Giáng Hương					X	
89	Lê Ngọc Diệp				X		
90	Trần Huy Hùng				X		
91	Nguyễn Hải Thanh				X		
92	Nguyễn Ngọc Nhận			X			
93	Nguyễn Đăng Thành			X			
94	Nguyễn Thị Huê			X			
95	Phùng Văn Thuý			X			
96	Đào Duy Tân			X			
97	Trần Hữu Đức			X			
98	Vũ Huy Tuấn				X		
99	Trần Trung Kiên				X		
100	Vương Thuý Linh				X		
101	Nguyễn Thị Kim Quý			X			

TT	Họ và Tên	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
		GS	PGS	ĐH	Ths	TS	TSKH
102	Nguyễn Thị Toàn				X		
103	Nguyễn Chi Lăng			X			
104	Hứa Sĩ Đức				X		
105	Hồ Thị Xuân Thanh				X		
106	Phùng Văn Sáng				X		
107	Đặng Quang Cảnh				X		
108	Đào Anh Tuấn			X			
109	Nguyễn Sỹ Thành			X			
110	Cao Mai Hồng			X			
111	Nguyễn Đức Tài			X			
112	Nguyễn Quốc Khánh				X		
113	Trình Văn Bang			X			
114	Chu Kim Bàng			X			
115	Nguyễn Thị Mỹ				X		
116	Đỗ Thị Ánh Tuyết				X		
117	Đặng Phan Thu Hương				X		
118	Bùi Thị Thu Hiền				X		
119	Nguyễn Văn Hà				X		
120	Dương Văn Hội				X		
121	Nguyễn Văn Chung				X		
122	Mai Thị Phương Thuý				X		
123	Đỗ Việt Hùng			X			
124	Trần Thị Vân				X		
125	Trịnh Thị Thơm				X		
126	Hoàng Thị Lan				X		



TT	Họ và Tên	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
		GS	PGS	ĐH	Ths	TS	TSKH
127	Nguyễn Thùy Hương			X			
128	Lê Ngọc Thuý			X			
129	Nguyễn Văn Ngộ				X		
130	Nguyễn Thị Tình Thương				X		
131	Trần Văn Tứ				X		
132	Nguyễn Thị Thuyến			X			
133	Nguyễn Tiến Dũng			X			
134	Đào Thị Hồng Phượng			X			
135	Nguyễn Phương Nam				X		
136	Hồ Thị Ngọc Sao				X		
137	Nguyễn Văn Toàn				X		
138	Hà Lâm Hồng				X		
139	Nguyễn Thị Thu Hà				X		
140	Đoàn Văn Ba			X			
141	Huỳnh Thị Phương Trang					X	
142	Nguyễn Đình Phong				X		
143	Nguyễn Ngọc Diệp				X		
144	Nguyễn Thị Bích Ngọc				X		
145	Nguyễn Thị Hương				X		
146	Trần Bá Hiệp				X		
147	Hoàng Thị Thu Huyền				X		
148	Tạ Thị Minh Nguyệt				X		
149	Hoàng Cao Thiện				X		
150	Nguyễn Thị Ngọc Uyển				X		
151	Nguyễn Tất Hiệp				X		

TT	Họ và Tên	Chức danh		Bảng tốt nghiệp cao nhất			
		GS	PGS	ĐH	Ths	TS	TSKH
152	Phan Thị Quỳnh Trang				X		
153	Nguyễn Thị Thiên Phương				X		
154	Nguyễn Thị Trà My				X		
155	Lâm Kim Ngọc				X		
156	Ngô Quang Huy				X		
157	Tổng Thành Thụy			X			
158	Trương Thị Thẩm				X		
159	Đào Lệ Hằng				X		
160	Phan Thị Thanh				X		
161	Huỳnh Hữu Nghĩa					X	
162	Phan Thanh Hải				X		
163	Lê Hùng Tú				X		
164	Lê Hữu Nhơn				X		
165	Chu Minh Hùng				X		
166	Nguyễn Thị Anh Thi				X		
167	Tô Thị Thanh Hà				X		
168	Phạm Tấn Nhật				X		
169	Vũ Thị Thanh Tâm				X		
170	Mai Xuân Toàn				X		
171	Trần Thị Thanh Thúy				X		
172	Phạm Văn Hải				X		
173	Nguyễn Văn Hạ				X		
174	Nguyễn Văn Vui			X			
175	Nguyễn Huy Thắng			X			
176	Doãn Xuân Phi			X			

Handwritten signature

TT	Họ và Tên	Chức danh		Bảng tốt nghiệp cao nhất			
		GS	PGS	ĐH	Ths	TS	TSKH
177	Nguyễn Văn Đông				X		
178	Lê Hữu Toàn				X		
179	Trần Hoàng Anh				X		
Tổng		1	5	34	357	93	

AM

5. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp năm 2016 và 2017)

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh				Số SV/HS trúng tuyển nhập học				Số SV/HS tốt nghiệp				Trong đó số SV/HS tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng (Tỷ lệ tính trên số sinh viên có phân hội khảo sát)			
	ĐH	CĐSP	TCSP		ĐH	CĐSP	TCSP		ĐH	CĐSP	TCSP		ĐH	CĐSP	TCSP	
Khối ngành/Nhóm ngành																
Khối ngành II																
Khối ngành III	3902				4004				3433				92%			
Khối ngành IV																
Khối ngành V																
Khối ngành VI																
Khối ngành VII	510				515				481				84.6%			
Tổng	4412				4519				3914							

6. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 115.452.019.234 đồng
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 6.207.097 đồng

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2019



TS. Hà Xuân Hùng